

Số: 75/BC - HVPNVN

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2026

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ giáo dục và Đào tạo, quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Học viện Phụ nữ Việt Nam xin báo cáo như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục: Học viện Phụ nữ Việt Nam (Vietnam Women's Academy)
- Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
 - Địa chỉ trụ sở chính: Số 68 Đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội.
 - Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh: 620 Đỗ Xuân Hợp, Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh.
 - Cơ sở tại địa chỉ 166 -168 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Nhiêu Lộc, TP. Hồ Chí Minh.
 - Cơ sở Gia Lâm: Đường 179, xã Gia Lâm, Hà Nội
 - Điện thoại, fax: 0243.7759907 – 0243.7730283
 - Đại chỉ trang tin điện tử: <http://hvpnv.edu.vn>
- Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp:

Loại hình: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Sứ mệnh: Học viện Phụ nữ Việt Nam là cơ sở giáo dục đại học có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nhiều lĩnh vực, nhiều trình độ đào tạo, ưu tiên đào tạo nhân lực nữ xuất sắc; thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng, tiên phong hành động vì bình đẳng giới nhằm góp phần phát triển đất nước ngày càng phồn vinh, văn minh, hạnh phúc.

Tầm nhìn: Học viện Phụ nữ Việt Nam phấn đấu trở thành trường đại học số, định hướng đổi mới sáng tạo xã hội, đạt được tự chủ cao về tài chính và khẳng định vị thế hàng đầu trong đào tạo, nghiên cứu phát triển nguồn nhân lực nữ và bình đẳng giới. Phấn đấu đến năm 2045, Học viện luôn được xếp hạng trong nhóm 50% các cơ sở giáo dục đại học hàng đầu của Việt Nam và được ghi nhận trong bảng xếp hạng quốc tế có uy tín.

Giá trị cốt lõi: Đoàn kết - Tận tâm - Sáng tạo - Chất lượng.

Triết lý giáo dục: Giáo dục Toàn diện, Chất lượng và Bình đẳng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Tiền thân của Học viện Phụ nữ Việt Nam là Trường Phụ vận Trung ương được thành lập năm 1960, sau đó được đổi tên thành Trường Cán bộ Phụ nữ Trung ương.

Ngày 8-3-1960, Ban Thường trực Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (LHPNVN) ra Quyết nghị thành lập Trường Phụ vận Trung ương, với chức năng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ của Hội LHPNVN các cấp và cán bộ làm công tác Phụ vận các ngành. Nhiệm vụ của Trường là nâng cao trình độ lý luận và nhận thức tư tưởng cho học viên về cách mạng xã hội chủ nghĩa, bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội, kịp thời đáp ứng tình hình nhiệm vụ trung tâm của Đảng và phong trào phụ nữ. Năm 1962, Trường được Nhà nước cho phép xây dựng địa điểm tại phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Sau khi hoàn thành việc xây dựng cơ sở vật chất, Trường bắt đầu kiện toàn bộ máy Tổ chức, bao gồm: Ban lãnh đạo; bộ phận nội dung và bộ phận phục vụ. Từ một tổ Đảng, Trường đã thành lập một chi bộ Đảng trực thuộc Đảng uỷ cơ quan Trung ương Hội LHPN Việt Nam và thành lập tổ công đoàn trực thuộc Công đoàn cơ quan Trung ương Hội LHPN Việt Nam.

Năm 1964, để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của sự nghiệp cách mạng và phong trào phụ nữ, Ban Thường trực Trung ương Hội LHPNVN quyết định đổi tên Trường Phụ vận Trung ương thành Trường Cán bộ Phụ nữ Trung ương với nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách công tác Hội các cấp; Việc điều hành và quản lý trường thời kỳ này do 2 đồng chí lãnh đạo Hội LHPN Việt Nam phụ trách.

Ngày 18/10/2012 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1558-TTg về việc thành lập Học viện Phụ nữ Việt Nam trên cơ sở nâng cấp Trường Cán bộ Phụ nữ Trung ương. Ngày 27/3/2013, Bộ Giáo dục Đào tạo đã ban hành Quyết định số 1103/QĐ-BGDĐT cho phép Học viện phụ nữ Việt Nam đào tạo các ngành có trình độ Đại học.

Trải qua hơn 65 năm phát triển và trưởng thành, Học viện không ngừng lớn mạnh, từng bước mở rộng quy mô, đa dạng hóa ngành nghề đào tạo và nâng cao chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Đến nay, Học viện Phụ nữ Việt Nam đã trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao tri thức có uy tín, góp phần tích cực vào sự nghiệp bình đẳng giới và phát triển bền vững của đất nước. Hiện tại, Học viện có 18 phòng, khoa, viện chuyên môn, với đội ngũ cán bộ, giảng viên tâm huyết, trình độ cao, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng trong bối cảnh hội nhập và phát triển.

Ngày 04/4/2025, Đoàn Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đã ký Quyết định số 5483/QĐ-ĐCT về việc trao quyền tự chủ tài chính cho Học viện Phụ nữ Việt Nam đánh dấu bước ngoặt về sự phát triển độc lập, tự chủ của Học viện trong giai đoạn mới.

Học viện Phụ nữ Việt Nam là một trường đại học công lập đa ngành có nhiệm vụ chủ yếu là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở nhiều lĩnh vực, nhiều trình độ đào tạo, ưu tiên đào tạo nhân lực nữ xuất sắc và thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, phục vụ cộng đồng, tiên phong hành động vì bình đẳng giới và phát triển năng lực cho cán bộ nữ thuộc hệ thống chính trị - xã hội quốc dân.

Tính đến năm 2025, Học viện Phụ nữ Việt Nam hiện có 12 ngành đào tạo đại học, 5 ngành đào tạo thạc sĩ và 2 ngành đào tạo tiến sĩ, với quy mô hơn 7.000 người học ở các hệ đào tạo.



Trên cơ sở nghiên cứu, đề xuất chính sách và pháp luật về phụ nữ, bình đẳng giới, đồng thời gắn kết chặt chẽ với yêu cầu phát triển kinh tế, khoa học và xã hội, Học viện Phụ nữ Việt Nam luôn chú trọng triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan quản lý và cộng đồng. Các hướng nghiên cứu thuộc thế mạnh của Học viện tập trung vào các lĩnh vực như: Giới và phát triển; công tác xã hội; kinh tế và quản trị; luật pháp; giáo dục, gia đình, phụ nữ và trẻ em, gắn với mục tiêu thúc đẩy bình đẳng giới và phát triển bền vững.

Trong nhiều năm qua, Học viện đã chủ trì và thực hiện hàng trăm đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp: cấp Học viện, cấp Bộ/ngành và cấp Nhà nước. Kết quả của các công trình nghiên cứu không chỉ đóng góp thiết thực cho việc hoạch định chính sách, phát triển kinh tế – xã hội mà còn có giá trị ứng dụng cao trong thực tiễn. Song song với hoạt động nghiên cứu và chuyển giao, đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Học viện đã công bố hàng trăm bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế, qua đó khẳng định vị thế và năng lực nghiên cứu của Học viện trong lĩnh vực khoa học xã hội và giới.

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển hợp tác đào tạo quốc tế, Học viện đã thực hiện các hoạt động hợp tác liên kết đào tạo, trao đổi, nghiên cứu khoa học với các đối tác trong nước và nước ngoài như: UNDP Việt Nam; UN Women Việt Nam, UNICEF Việt Nam; Tổ chức Kế hoạch Colombo; Tổ chức Oxfam Việt Nam, Tổ chức JICA Việt Nam; Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA), Tổ chức ActionAid tại Việt Nam; Quỹ Châu Á (TAF); Tổ chức CARE Việt Nam; Chương trình Tình nguyện viên Úc (AVP); Đại học Kinh doanh Sydney, Úc; Viện Nghiên cứu Thúc đẩy Lãnh đạo nữ Toàn cầu, trường Đại học Ochanomizu; Đại học Niagara, Mỹ; Trường Hành chính Quốc gia Canada (ENAP); Trường ISS Hà Lan; Đại học Công giáo Dimitrie Cantemir, Romania; Viện Giáo dục và Thúc đẩy Bình đẳng Giới Hàn Quốc (KIGEPE); Trường Đại học Quốc gia Chonnam, Hàn Quốc; Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Kiện Hành, Đài Loan, Trung Quốc; Đại học Minh Truyền, Đài Loan, Trung Quốc; Trường Đại học Quốc gia Malaysia (UKM); Viện Friedrich-Ebert-Stiftung (FES); Đại học nữ Jissen, Nhật Bản; Đại học Macerata (Italia); Quỹ hợp tác phát triển khu vực, Ngân hàng tiết kiệm Đức (DSIK); Hiệp hội Giáo dục và Nhân viên CTXH Nga; Hội Phụ nữ Campuchia vì Hòa bình và Phát triển; Hội Phụ nữ Lào;...

Học viện Phụ nữ Việt Nam hiện có 272 viên chức, người lao động. Trong đó, có 77 Tiến sĩ (28,3%), 10 Tiến sĩ có học hàm Phó Giáo sư (12,98%), còn lại là Thạc sĩ, cử nhân và dưới cử nhân. Hiện nay, mỗi chuyên ngành đào tạo đều có đủ giảng viên có trình độ tiến sĩ chuyên ngành và trình độ thạc sĩ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viện có 3 địa điểm đào tạo:

Trụ sở chính: số 68 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Thành phố Hà Nội

Phân hiệu Học viện: Số 620 Đường Đỗ Xuân Hợp, phường Phước Long, Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ sở 3: Đường 179, xã Gia Lâm, Thành phố Hà Nội

Với việc mở rộng quy mô hàng năm, Học viện luôn chú trọng đến điều kiện cơ sở vật chất, nâng cấp mạnh mẽ để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập. Diện tích xây dựng



các khu phục vụ các nhiệm vụ đặc thù của Học viện: Nhà làm việc, phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm... dành cho cán bộ, giảng viên cơ hữu, sinh viên, học viên với tổng diện tích 24.299,4 m². Trong đó, có 12 phòng học từ 100 đến 200 chỗ (1.602,6 m²); 05 hội trường và phòng học quy mô trên 200 chỗ (5.176 m²); 92 phòng học từ 50 đến 100 chỗ (7.333 m²); 17 phòng học quy mô dưới 50 chỗ (704 m²); 03 thư viện và trung tâm học liệu (520 m²); 90 phòng làm việc dành riêng cho Giáo sư, Phó Giáo sư và giảng viên cơ hữu (4.727 m²); 36 phòng thực hành, thực tập và không gian hội trường phụ trợ (3.745,4 m²) được trang bị đầy đủ âm thanh, ánh sáng, điều hòa, máy chiếu, các thiết bị dạy học tiêu chuẩn và kết nối internet đủ điều kiện cho tổ chức giảng dạy kết hợp trực tiếp và trực tuyến.

Hiện nay, cơ sở tại xã Gia Lâm, Hà Nội, Học viện đã hoàn thành giai đoạn 1 của Dự án “Mở rộng cơ sở đào tạo Học viện Phụ nữ Việt Nam” với diện tích khu đất là 35.705m²; trong đó 10.711,5m² là diện tích san nền, xây dựng một phần hạ tầng kỹ thuật; 6281m² là diện tích sàn xây dựng bao gồm 1 khối nhà học cao 04 tầng và các nhà kỹ thuật phụ trợ.

Với năng lực và uy tín đã được xây dựng cùng bề dày lịch sử, trong thời gian qua, Học viện đã đào tạo hàng ngàn cử nhân thuộc các ngành Kinh tế, xã hội, Giới và phát triển, Truyền thông đa phương tiện, Luật phục vụ nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế. Nhiều sinh viên tốt nghiệp hệ cử nhân đại học, thạc sỹ đã trở thành những cán bộ có năng lực và uy tín cao, một số trở thành cán bộ chủ chốt của địa phương và các tổ chức đoàn thể.

Học viện đã vinh dự được Nhà nước tặng 01 huân chương Độc lập hạng Nhì, 01 huân chương Độc lập hạng Ba, 01 huân chương lao động hạng Nhất, 01 huân chương lao động hạng Nhì và 03 huân chương lao động hạng Ba; bên cạnh đó, Học viện đã 4 lần nhận được cờ thi đua của Chính phủ; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều danh hiệu khen thưởng khác của Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

- Họ và tên: Trần Quang Tiến
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ nơi làm việc: Học viện Phụ nữ Việt Nam
- Số điện thoại: 0243.775.5632
- Địa chỉ thư điện tử: tranquangtien@vwa.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a, Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Học viện Phụ nữ Việt Nam là cơ sở giáo dục đại học công lập được thành lập theo Quyết định 1558/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Học viện tiếp nhận Quyết định số 829/QĐ-BGDĐT ngày 08/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Học viện Phụ nữ Việt nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phân hiệu được cấp phép hoạt động đào tạo theo Quyết định số 1173/QĐ-BGDĐT (ngày 15/5/2026).

b, Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:

Thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị và quy định tại Điều 46 Luật Giáo dục đại học năm 2025, Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Công văn số 60/HVPNVN ngày 17/3/2026 về việc kết thúc hoạt động và bàn giao công tác của Hội đồng Học viện.

c, Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm lại PGS.TS Trần Quang Tiến giữ chức Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam kể từ ngày 14/02/2025 (Số 5278/QĐ-ĐCT ngày 14/02/2025).

- Quyết định bổ nhiệm lại PGS.TS Dương Kim Anh tiếp tục giữ chức vụ Phó Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam kể từ ngày 05/10/2022 (Số 698/QĐ-ĐCT ngày 23/9/2022).

- Quyết định bổ nhiệm lại Ths. Hà Thị Thanh Vân tiếp tục giữ chức vụ Phó Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam kể từ ngày 06/5/2022 (Số 135/QĐ-ĐCT ngày 06/5/2022)

- Quyết định bổ nhiệm lại Ths. Nguyễn Thị Thu Hương giữ chức vụ Phó Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam kể từ ngày 01/01/2022 (Số 7111/QĐ-ĐCT ngày 31/12/2021)

d, Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục:

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy định Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam.

8. Các văn bản khác của trường:

Kế hoạch, chiến lược phát triển của trường:

Quyết định số 1356/QĐ-HVPNVN ngày 28/11/2025 của Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Học viện Phụ nữ Việt Nam giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Quy chế dân chủ ở cơ sở của trường:

Quyết định số 1362/QĐ-HVPNVN ngày 27/12/2024 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của Học viện

Quy chế làm việc của trường:

- Quyết định số 709/QĐ-HVPNVN ngày 29/8/2022 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế quản lý viên chức, người lao động của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

- Quyết định số 341/QĐ-HVPNVN ngày 19/4/2023 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ làm việc đối với Giảng viên, Nghiên cứu viên của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Quy chế chi tiêu nội bộ:

Quyết định số 1499/QĐ-HVPNVN ngày 31/12/2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Học viện Phụ nữ Việt Nam



II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	24	22.40
2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	65.24	92.74
3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40.21	40.22

2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	GS	PGS
1	Giảng viên toàn thời gian	189	0	113	76	0	9
1.1	Khoa học xã hội và hành vi (731): Tâm lý, Giới và phát triển, Kinh tế, Kinh tế số	45	0	26	19	0	3
1.2	Kinh doanh và quản lý (734): QTKD, Marketing,	30	0	18	12	0	2
1.3	Pháp luật (738): Luật, Luật kinh tế	33	0	22	13	0	2
1.4	Báo chí và thông tin (732): Truyền thông đa phương tiện	33	0	26	7	0	0
1.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781): Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	0	8	7	0	0
1.6	Máy tính và công nghệ thông tin (748): Công nghệ thông tin	15	0	9	6	0	1
1.7	Dịch vụ xã hội (776): Công tác xã hội	18	0	6	12	0	1
2	Giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	180	0	115	65	0	6
2.1	Khoa học xã hội và hành vi (731): Tâm lý, Giới và phát triển, Kinh tế, Kinh tế số	42	0	27	15	0	2



2.2	Kinh doanh và quản lý (734): QTKD, Marketing,	30	0	18	12	0	2
2.3	Pháp luật (738): Luật, Luật kinh tế	31	0	21	10	0	1
2.4	Báo chí và thông tin (732): Truyền thông đa phương tiện	31	0	26	5	0	0
2.5	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân (781): Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	0	8	7	0	0
2.6	Máy tính và công nghệ thông tin (748): Công nghệ thông tin	13	0	9	4	0	0
2.7	Dịch vụ xã hội (776): Công tác xã hội	18	0	6	12	0	1

3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	75	59
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	8	7
3	Tỉ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	44%	38%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Diện tích đất/người học (m ²)	8,14	8,8
2	Diện tích sàn/người học (m ²)	3,47	4,07
3	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	99,5	99,4
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	121.53	44.94
5	Số bản sách/người học	6.6	7.2
6	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10.06%	30.2%
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	262.5	228.6



2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
1	Học viện Phụ nữ Việt Nam trụ sở chính	68 Nguyễn Chí Thanh, P.Láng, Hà Nội	8.999,8	9.805,5
2	Cơ sở tại TP.HCM	620 Đỗ Xuân Hợp, Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh	12.207	7.680,3
3	Cơ sở tại Gia Lâm	Đường 179, xã Gia Lâm, Hà Nội	35.705	6.281
4	Cơ sở tại TPHCM 2	166 -168 đường Cách Mạng Tháng 8, phường Nhiêu Lộc, TP. Hồ Chí Minh	80,1	400,5
Tổng cộng			56.991,9	24.299,4

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Nâng cấp, cải tạo khu thực hành du lịch	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	585.416.640
2	Thi công xây dựng Bảo dưỡng, sửa chữa tầng 15 và tầng áp mái nhà A2 - Học viện Phụ nữ Việt Nam	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	862.476.000
3	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường tầng 9 tòa nhà 15 tầng	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	942.752.000
4	Nâng cấp, hiệu chỉnh hạ tầng phòng Lab, tầng 3,15,16 và Khu ký túc xá nhà A2	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	277.220.542
5	Cải tạo tường rào khuôn viên Học viện, hệ thống thoát nước sân C	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	261.009.000
6	Mua sắm cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy tại tầng 9 nhà A2	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	488.430.000
7	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống PCCC và thay thế đầu phun cứu hỏa	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	289.855.800
8	Mua sắm cho phòng học chất lượng cao	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	262.907.200
9	Lắp đặt lan can an toàn và thiết bị điều hòa tại cơ sở Gia	Xã Gia Lâm, Hà Nội	498.078.286

	Lâm		
10	Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị	Xã Gia Lâm, Hà Nội	5.288.668.000
11	Mua sắm màn hình LED hội trường 1	68 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	474.822.000
Tổng cộng			10.442.872.668

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kiểm định cơ sở giáo dục

1.1 Kiểm định cơ sở giáo dục lần 1

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường Đại học, cao đẳng Việt Nam (tên viết tắt là CEA-AVU&C)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) của Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức độ đạt kiểm định:

Điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong từng lĩnh vực:

+ Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3.83

+ Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 3.78

+ Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3.79

+ Kết quả hoạt động: 3.77

(không có tiêu chuẩn nào có điểm trung bình dưới 2.0)

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 22 tháng 9 năm 2020 đến ngày 22 tháng 9 năm 2025

1.2 Kiểm định cơ sở giáo dục lần 2

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội (tên viết tắt là VNU-CEA)

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (CSGD) của Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Mức độ đạt kiểm định:

Điểm trung bình của các tiêu chuẩn trong từng lĩnh vực:

+ Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3.99

+ Đảm bảo chất lượng về hệ thống: 3.97

+ Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3.92

+ Kết quả hoạt động: 3.79

(không có điểm trung bình dưới 2.0)

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 05 tháng 12 năm 2025 đến ngày 05 tháng 12 năm 2030



2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	20/11/2023 đến 20/11/2028
2	7760101	Công tác xã hội	Công tác xã hội	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	20/11/2023 đến 20/11/2028
3	7380101	Luật	Luật	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	20/11/2023 đến 20/11/2028
4	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	24/03/2025 đến 23/03/2030
5	7310399	Giới và phát triển	Giới và phát triển	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	24/03/2025 đến 23/03/2030
6	7320104	Truyền thông đa phương tiện	Truyền thông đa phương tiện	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long	24/03/2025 đến 23/03/2030

V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO**1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo**

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	79,4%	88.12%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	56.1%	85.7%
3	Tỉ lệ thôi học	6.43%	6.63%
4	Tỉ lệ thôi học năm đầu	5.25%	7.01%
5	Tỉ lệ tốt nghiệp	72.3%	73.1%
6	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	55.3%	56.8%
7	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	94%	92,6%
8	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	90.07%	96.90%
9	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	73.44%	70.22%

2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm
I	Đại học				
1	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi	1891	648	111	Tâm lý học (84.24%); Giới và phát triển (92.31%) Kinh tế: (95.83%); Kinh tế số: chưa có sinh viên tốt nghiệp
	Chính quy	1891	648	111	
	Vừa làm vừa học	0		0	
	Đào tạo từ xa	0		0	
2	Lĩnh vực Pháp luật	1411	406	180	Luật: (88.24%) Luật kinh tế: (89.23%)
	Chính quy	1398	406	180	
	Vừa làm vừa học	13		0	
	Đào tạo từ xa	0		0	
3	Lĩnh vực Báo chí và thông tin	1068	203	315	Truyền thông đa phương tiện (96.34%)
	Chính quy	1068	203	315	
	Vừa làm vừa học	0		0	
	Đào tạo từ xa	0		0	
4	Lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	759	267	160	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành 95.37%
	Chính quy	759	267	160	
	Vừa làm vừa học	0		0	
	Đào tạo từ xa	0		0	
5	Lĩnh vực Máy tính	591	187	21	Công nghệ



	và Công nghệ thông tin:				thông tin 86.67%
	Chính quy	591	187	21	
	Vừa làm vừa học	0		0	
	Đào tạo từ xa	0		0	
6	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội:	509	171	94	Công tác xã hội 90.91%
	Chính quy	482	171	47	
	Vừa làm vừa học	27		47	
	Đào tạo từ xa	0		0	
7	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý	977	350	185	Quản trị kinh doanh: (96.61%) Marketing: Chưa có SV tốt nghiệp
	Chính quy	977	350	185	
	Vừa làm vừa học	0		0	
	Đào tạo từ xa	0		0	
II	Thạc sĩ (và trình độ tương đương)				
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh	19	5	2	
2	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội Công tác xã hội	47	8	18	
3	Lĩnh vực Pháp luật: Luật	59	31	4	
4	Lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi: Tâm lý học lâm sàng	60	30	0	
5	Lĩnh vực Kinh tế học: Kinh tế học	2	2	0	
III	Tiến sĩ				
1	Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý: Quản trị kinh doanh	15	8	0	
2	Lĩnh vực Dịch vụ xã hội: Công tác xã hội	17	7	0	

VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026	Năm 2025
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	10.9%	9.2%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	400	367
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	34	20

2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	
2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	05	3.000.000.000
3	Đề tài cấp cơ sở	16	1.380.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)	01	50.000.000
5	Đề tài hợp tác quốc tế	0	0
		Tổng số	4.430.000.000

3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2026	Năm 2025
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	179	83
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	34	20
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	18	14
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	-	-
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	-	-

VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính¹⁵

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2026 (6 tháng đầu năm)	Năm 2025
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	22.28%	21.66%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	3.44%	1.95%

2. Kết quả thu chi hoạt động¹⁶

TT	Chỉ số thống kê	Năm 2026 (6 tháng đầu năm)	Năm 2025
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	66.946.000.000	133.820.000.000
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư		
II	Thu giáo dục và đào tạo	66.946.000.000	128.720.000.000
1	Học phí, lệ phí từ người học	61.658.000.000	115.000.000.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	2.180.000.000	700.000.000
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		13.000.000.000
4	Thu khác	3.105.000.000	20.000.000
III	Thu khoa học và công nghệ		5.100.000.000
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		3.200.000.000
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		100.000.000
3	Thu khác		1.600.000.000
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	53.701.000.000	111.779.000.000
I	Chi lương, thu nhập	30.689.000.000	55.000.000.000
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	25.472.000.000	45.650.000.000
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	5.217.000.000	9.350.000.000
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	14.482.000.000	50.500.000.000
1	Chi cho đào tạo	4.471.000.000	35.000.000.000
2	Chi cho nghiên cứu	557.000.000	6.900.000.000
3	Chi cho phát triển đội ngũ	535.000.000	6.400.000.000
4	Chi phí chung và chi khác	8.919.000.000	2.200.000.000
III	Chi hỗ trợ người học	8.530.000.000	6.279.000.000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	8.066.000.000	5.929.000.000
2	Chi hoạt động nghiên cứu	205.000.000	150.000.000
3	Chi hoạt động khác	259.000.000	200.000.000
IV	Chi khác		
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	13.242.000.000	16.941.000.000

VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Năm học 2025 – 2026, Học viện có 06 hoạt động nổi bật:

1. Công bố Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045

2. Kiểm định đạt tiêu chuẩn chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành giới và phát triển, quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành truyền thông đa phương tiện



3. Hoàn thành báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học giai đoạn 2021 – 2025.
 4. Tuyển sinh đại học thành công.
 5. Hoàn thiện công trình cơ sở Gia Lâm chuẩn bị đưa vào sử dụng.
 6. Học viện đã nghiêm túc thực hiện các nội dung giao ước, đều đạt và vượt so với chỉ tiêu đã cam kết với Đoàn Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; duy trì tốt mối quan hệ phối hợp, hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước.
- Toàn Học viện rất nỗ lực, nghiêm túc, trách nhiệm trong triển khai nhiệm vụ, tổ chức các hoạt động lớn phát sinh trong năm bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả; tuyển dụng nhân lực chất lượng cao tiếp tục duy trì tốt so với năm 2024; một số hoạt động đã có cải thiện hơn cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc Học viện;
- Lưu: VT, TCHC, Viện CNTT.



GIÁM ĐỐC

PGS. TS. Trần Quang Tiến

